

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2250/TB-CHP

V/v Báo cáo tài chính bán niên năm 2018
đã được soát xét

Hải phòng, ngày 29 tháng 8 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: CTCP Cảng Hải Phòng
2. Mã chứng khoán: PHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, P. Máy Tơ, Q. Ngô Quyền, Hải Phòng
4. Điện thoại: 0225.3859945 Fax: 0225.3859973
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Hùng Việt
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính bán niên năm 2018 đã được soát xét (Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất) của CTCP Cảng Hải Phòng bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Các nội dung giải trình đính kèm:
 - + Công văn số 2246 /CV-CHP ngày 29 /8/2018 của CTCP Cảng Hải Phòng về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh bán niên năm 2018 đã được soát xét.
 - + Công văn số 2247 /CV-CHP ngày 29 /8/2018 của CTCP Cảng Hải Phòng về việc giải trình ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trong BCTC bán niên năm 2018 đã được soát xét.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính
www.haiphongport.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

-Như trên.

-Lưu: Tký Công ty; VT

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Hùng Việt

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 43

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH một thành viên Cảng Hải Phòng, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty đã được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200236845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 18 tháng 7 năm 2014. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ bảy được cấp ngày 12 tháng 7 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh khai thác cảng, dịch vụ kho bãi, logistics và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 8A đường Trần Phú, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phùng Xuân Hà	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Quang Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018
Bà Đỗ Thị Thanh Thủy	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018
Ông Nguyễn Xuân Kỳ	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018
Ông Vũ Quyết Thắng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018
Ông Nguyễn Hùng Việt	Thành viên	miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018
Ông Cao Trung Ngoan	Thành viên	miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018
Ông Trương Văn Thái	Thành viên	miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018
Ông Vũ Tuấn Dương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018
Bà Trần Thị Thanh Hải	Thành viên	miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Duy Dương	Trưởng ban
Bà Đào Thị Thu Hà	Thành viên
Bà Phạm Thị Thu Hương	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hùng Việt	Tổng Giám đốc
Ông Cao Trung Ngoan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Tuấn Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tường Anh	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hùng Việt.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 28 tháng 8 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Hùng Việt
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 61439020/20392163/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 10, số 17, số 19 và số 21. Công ty đã ghi nhận các tài sản hình thành trước thời điểm cổ phần hóa Công ty là cầu cảng số 4, số 5 Bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và gói thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 lần lượt là 163,9 tỷ đồng và 56,2 tỷ đồng. Công ty cũng tạm ghi nhận giá trị các khoản vay liên quan đến các tài sản này và chi phí lãi vay phải trả với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 lần lượt là 383,3 tỷ VND và 148,7 tỷ đồng. Theo Văn bản số 8715/BTC-PLN của Bộ Tài chính đề ngày 23 tháng 7 năm 2018, Bộ Tài chính đã kiến nghị rà soát lại cơ sở ghi nhận giá trị tài sản đối với 02 cầu cảng và các nội dung liên quan đến khoản vay nói trên. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng đề nghị kiểm tra lại quá trình cổ phần hóa Công ty (trong bối cảnh hồ sơ quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa của Công ty chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt). Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được phản hồi từ các cơ quan quản lý nhà nước về các nội dung nêu trên. Dựa trên các tài liệu hiện có, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần điều chỉnh các khoản mục nói trên và ảnh hưởng, nếu có, đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng có thể có của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 28 tháng 8 năm 2018 đã đưa ra kết luận ngoại trừ liên quan đến các vấn đề được trình bày trong đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ" nêu trên và việc chưa ghi nhận khoản thu nhập khác đối với giá trị kinh phí bồi thường cho các tài sản đã bàn giao cho Ủy ban Nhân dân Quận Ngô Quyền.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 26 tháng 3 năm 2018 liên quan đến việc ghi nhận giá trị tài sản cố định và các khoản vay tương ứng được hình thành và phát sinh trước và sau thời điểm cổ phần hóa Công ty. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận ngoại trừ đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó vào ngày 26 tháng 8 năm 2017 liên quan đến vấn đề nêu trên.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.128.078.474.337	1.137.440.078.971
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	449.046.104.861	192.656.351.634
111	1. Tiền		41.066.104.861	137.656.351.634
112	2. Các khoản tương đương tiền		407.980.000.000	55.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		420.500.000.000	632.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	420.500.000.000	632.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		197.852.322.064	249.516.129.117
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	145.537.412.468	140.030.416.419
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	7.777.382.523	102.515.506.718
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	66.196.528.450	27.697.568.543
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(21.659.001.377)	(20.727.362.563)
140	IV. Hàng tồn kho	9	31.521.981.714	23.564.417.993
141	1. Hàng tồn kho		31.521.981.714	23.564.417.993
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		29.158.065.698	39.203.180.227
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	9.501.049.215	11.462.625.263
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		18.817.643.557	24.806.385.385
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		839.372.926	2.934.169.579

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.852.978.242.120	3.734.776.417.523
220	I. Tài sản cố định		2.440.263.683.672	2.295.537.110.043
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.437.750.505.672	2.293.328.652.043
222	Nguyên giá		4.634.680.575.807	4.360.384.732.454
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.196.930.070.135)	(2.067.056.080.411)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.513.178.000	2.208.458.000
228	Nguyên giá		31.901.695.138	31.428.695.138
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(29.388.517.138)	(29.220.237.138)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		6.819.806.128	33.480.659.498
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	6.819.806.128	33.480.659.498
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	13	1.353.067.934.811	1.353.866.941.472
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.279.501.691.109	1.279.501.691.109
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		83.143.237.464	83.143.237.464
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17.755.136.000	17.755.136.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(27.332.129.762)	(26.533.123.101)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		52.826.817.509	51.891.706.510
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	23.080.391.614	25.863.583.852
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.2	29.746.425.895	26.028.122.658
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.981.056.716.457	4.872.216.496.494

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.292.405.216.130	1.072.655.217.693
310	I. Nợ ngắn hạn		569.843.353.304	347.639.331.797
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	30.672.927.344	37.264.293.910
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		820.013.553	291.947.960
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	27.779.788.115	22.473.274.842
314	4. Phải trả người lao động		65.150.418.755	69.465.561.186
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	153.018.351.500	132.371.289.553
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	198.040.257.686	9.725.519.792
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	32.307.774.499	31.062.332.302
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	7.562.500.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	62.053.821.852	37.422.612.252
330	II. Nợ dài hạn		722.561.862.826	725.015.885.896
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	722.561.862.826	725.015.885.896
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.688.651.500.327	3.799.561.278.801
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	3.688.651.500.327	3.799.561.278.801
411	1. Vốn cổ phần		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		217.255.204.168	161.622.388.578
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		201.796.296.159	368.338.890.223
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		80.925.231.850	85.976.294.447
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước		120.871.064.309	282.362.595.776
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.981.056.716.457	4.872.216.496.494

Đào Ngọc Thành
Người lập

Vũ Kim Trung Kiên
KT. Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Việt
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	517.821.152.164	566.708.475.044
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	23.1	517.821.152.164	566.708.475.044
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	364.376.902.809	370.385.705.942
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		153.444.249.355	196.322.769.102
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	63.901.718.028	68.121.480.877
22	7. Chi phí tài chính	25	36.290.072.639	49.820.863.186
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		21.486.173.354	21.629.460.024
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	40.193.258.870	44.319.625.091
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26]		140.862.635.874	170.303.761.702
31	11. Thu nhập khác		411.837.909	694.733.347
32	12. Chi phí khác		402.107.366	246.309.641
40	13. Lợi nhuận khác [40 = 31 - 32]		9.730.543	448.423.706
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]		140.872.366.417	170.752.185.408
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	23.719.605.345	27.816.435.480
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.2	(3.718.303.237)	(3.707.208.950)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51 - 52]		120.871.064.809	146.642.958.878

Đào Ngọc Thành
Người lập

Vũ Kim Trung Kiên
KT. Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Việt
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		140.872.366.417	170.752.185.408
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	10,11	130.042.269.724 (5.831.854.525)	120.450.496.628 1.929.219.142
03	Hoàn nhập/trích lập dự phòng			
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		13.031.480.202 (62.792.391.932)	23.231.139.438 (67.722.393.335)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư			
06	Chi phí lãi vay	25	21.486.173.354	21.629.460.024
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		236.808.043.240	270.270.107.305
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		9.955.612.867	(10.242.165.162)
10	Tăng hàng tồn kho		(7.957.563.721)	(3.742.875.413)
11	Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(14.080.887.111)	(1.960.426.530)
12	Giảm chi phí trả trước		4.744.768.286	5.994.672.963
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.978.809.121)	(3.039.755.271)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(20.419.092.072)	(52.905.232.995)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		248.085.000	44.390.000
			(11.270.997.400)	(9.083.850.055)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		195.049.159.968	195.334.864.842
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(161.331.698.147)	(121.180.450.061)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	1.678.602.887
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(280.500.000.000)	(295.300.000.000)
24	Tiền thu hồi lại từ tiền gửi có kỳ hạn		492.500.000.000	449.900.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia từ công ty con		25.265.560.750	21.426.014.487
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		75.933.862.603	56.524.167.313

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền trả nợ gốc vay		(15.531.166.151)	(14.767.274.022)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(130.329.390.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(15.531.166.151)	(145.096.664.022)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		255.451.856.420	106.762.368.133
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		192.656.351.634	348.069.094.448
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		937.896.807	(6.765.124)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	449.046.104.861	454.824.697.457

Đào Ngọc Thành
Người lập

Vũ Kim Trung Kiên
KT. Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Việt
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH một thành viên Cảng Hải Phòng, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty đã được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200236845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 18 tháng 7 năm 2014. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ bảy được cấp ngày 12 tháng 7 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh khai thác cảng, dịch vụ kho bãi, logistics và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 8A đường Trần Phú, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam và 02 chi nhánh sau:

<i>STT</i>	<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>
1	Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Chùa Vẽ, phường Đông Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
2	Chi nhánh Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là: 1.596 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.681 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 5 công ty con, bao gồm:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	51	51	Phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.	Xếp dỡ hàng hóa, kinh doanh kho bãi, đại lý vận tải và giao nhận hàng hóa.
2	Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	60	60	Số 4, đường Lý Tự Trọng, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.	Bốc xếp hàng hóa, bảo quản, giao nhận và chuyên tải hàng hóa; Hoạt động lai dắt, trực vớt, cứu hộ và đại lý vận tải hàng hải.
3	Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	100	100	Số 3, đường Lê Thánh Tông, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.	Bốc xếp, vận tải hàng hóa, cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Sửa chữa máy móc, thiết bị, công cụ xếp dỡ.
4	Công ty TNHH MTV Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	100	100	Số 23, đường Lương Khánh Thiện, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.	Khám chữa bệnh, khám sức khỏe và cấp giấy chứng nhận sức khỏe; Cung cấp dịch vụ vệ sinh, y tế dự phòng.
5	Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	100	100	Số 5, đường Cù Chính Lan, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.	Giáo dục nghề nghiệp các ngành nghề giao nhận, vận hành các loại thiết bị xếp dỡ phục vụ khai thác Cảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) vào ngày 28 tháng 8 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<i>Thời gian khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	4 - 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 13 năm
Phần mềm máy tính	2 - 20 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận dựa trên khối lượng công việc được thực hiện và hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập hoặc Công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh khai thác cảng, dịch vụ kho bãi và logistics. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Tiền mặt	2.835.468.364	477.652.500
Tiền gửi ngân hàng	38.230.636.497	137.178.699.134
Các khoản tương đương tiền (*)	407.980.000.000	55.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>449.046.104.861</u>	<u>192.656.351.634</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm các khoản tiền gửi tiết kiệm bằng VND tại ngân hàng, có thời hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,9% đến 5,4%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 4,8%/năm đến 5,4%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	420.500.000.000	632.500.000.000
TỔNG CỘNG	<u>420.500.000.000</u>	<u>632.500.000.000</u>

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND, có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 5,9%/năm đến 6,9%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 5,8%/năm đến 6,8%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	121.384.430.952	119.595.704.106
- Maersk Line A/S	8.489.503.948	13.501.075.334
- Wan Hai Lines	20.041.379.334	16.954.183.678
- Các khoản phải thu khách hàng khác	92.853.547.670	89.140.445.094
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	<u>24.152.981.516</u>	<u>20.434.712.313</u>
TỔNG CỘNG	<u>145.537.412.468</u>	<u>140.030.416.419</u>
<i>Dự phòng phải thu khó đòi</i>	<i>(21.659.001.377)</i>	<i>(20.727.362.563)</i>

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Trả trước ngắn hạn cho người bán	7.777.382.523	102.515.506.718
- Công ty Kocks Ardelt Kranbau GmbH	-	95.996.225.000
- Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96	4.121.105.025	2.748.985.166
- Công ty Cổ phần Giải pháp Cảng và Hậu cần	1.146.488.500	2.360.294.000
- Các khoản trả trước khác	<u>2.509.788.998</u>	<u>1.410.002.552</u>
TỔNG CỘNG	<u>7.777.382.523</u>	<u>102.515.506.718</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	46.312.414.973	5.512.414.973
Phải thu lãi tiền gửi	10.835.138.956	14.108.307.774
Phải thu thuế thu nhập cá nhân từ người lao động	588.900.843	971.181.982
Tạm ứng cho nhân viên	633.014.891	610.500.000
Phải thu tiền thuê đất trả hộ cho công ty con	3.553.802.250	3.553.802.250
Phải thu giá trị dịch vụ cung cấp chưa phát hành hóa đơn	2.379.760.625	131.361.900
Phải thu khác	<u>1.893.495.912</u>	<u>2.809.999.664</u>
TỔNG CỘNG	<u>66.196.528.450</u>	<u>27.697.568.543</u>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	49.866.217.223	9.066.217.223
- Phải thu ngắn hạn đối tượng khác	<u>16.330.311.227</u>	<u>18.631.351.320</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Cảng Đô Hải Phòng	3.296.691.503	-	3.264.678.652	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	-	6.628.866.818	-
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	9.930.305.723	2.632.433.689	9.930.305.723	3.589.208.339
Các khách hàng khác (*)	5.624.479.961	221.114.495	5.776.807.292	316.293.139
TỔNG CỘNG	25.480.344.005	2.853.548.184	25.600.658.485	3.905.501.478

(*) Bao gồm một số khoản phải thu với tổng giá trị 967.794.444 VND đã quá hạn trên 3 năm nhưng chưa được trích lập dự phòng phải thu khó đòi do không đủ điều kiện trích lập theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước ngày 8 tháng 9 năm 2015 nhưng Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá các khoản phải thu này không có khả năng thu hồi.

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Nguyên liệu, vật liệu	30.052.138.255	22.270.336.959
Công cụ, dụng cụ	1.469.843.459	1.294.081.034
TỔNG CỘNG	31.521.981.714	23.564.417.993
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải (*)	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.657.774.024.904	79.814.651.986	2.581.521.780.617	41.274.274.947	4.360.384.732.454
Mua trong kỳ	-	-	230.095.162.566	1.082.560.000	231.177.722.566
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	43.406.636.162	-	-	-	43.406.636.162
Giảm khác	(288.515.375)	-	-	-	(288.515.375)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.700.892.145.691	79.814.651.986	2.811.616.943.183	42.356.834.947	4.634.680.575.807
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	6.365.013.199	-	110.383.062.709	5.943.912.501	122.691.988.409
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	630.073.189.804	33.039.303.151	1.385.875.700.072	18.067.887.384	2.067.056.080.411
Khấu hao trong kỳ	31.834.396.000	1.903.236.000	94.155.425.024	1.980.932.700	129.873.989.724
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	661.907.585.804	34.942.539.151	1.480.031.125.096	20.048.820.084	2.196.930.070.135
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.027.700.835.100	46.775.348.835	1.195.646.080.545	23.206.387.563	2.293.328.652.043
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.038.984.559.887	44.872.112.835	1.331.585.818.087	22.308.014.863	2.437.750.505.672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

(*) Tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm giá trị đầu tư tạm ghi nhận của 02 cầu cảng số 4, số 5 thuộc Bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và gói thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 lần lượt là 163,9 tỷ đồng và 56,2 tỷ đồng.

Các tài sản nêu trên thuộc Dự án cải tạo, nâng cấp cảng Hải Phòng – Giai đoạn II (“Dự án”) và sử dụng nguồn vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản và nguồn vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam do Bộ Giao thông Vận tải làm chủ đầu tư. Vào ngày 25 tháng 11 năm 2015, Bộ Giao thông Vận tải đã ban hành Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT (“Quyết định 4196”) về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đối với Dự án và yêu cầu Công ty hoàn thành thủ tục vay lại đối với giá trị được quyết toán của 02 cầu cảng nêu trên là 342,1 tỷ đồng. Bên cạnh đó, Bộ Giao thông Vận tải cũng giao cho Công ty báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị phần chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị thuộc Dự án với số tiền là 55,3 tỷ đồng. Dựa trên Quyết định 4196 và Biên bản “Về việc kiểm tra, xác định giá trị phần vốn nhà nước, quyết toán chi phí cổ phần hóa, kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần” được ký giữa Tổ công tác của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và đại diện của Công ty vào ngày 10 tháng 10 năm 2016, Công ty đã tạm thời ghi nhận giá trị tài sản, thiết bị nêu trên, cũng như tạm ghi nhận giá trị khoản vay với tổng số tiền là 383,3 tỷ VND. Giá trị này bao gồm 342,1 tỷ đồng là giá trị quyết toán của 02 cầu cảng, và 41,2 tỷ đồng là phần chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị thuộc Dự án (Công ty không ghi nhận 14,1 tỷ đồng chi phí lãi vay cho phần thiết bị trong tổng giá trị chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị là 55,3 tỷ đồng do các khoản chi phí này đã được Công ty thanh toán cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng vay vốn đã ký giữa Công ty với Ngân hàng). Việc ghi nhận này được điều chỉnh hồi tố từ ngày 1 tháng 7 năm 2014 (là ngày Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần).

Tuy nhiên, vào ngày 23 tháng 7 năm 2018, Bộ Tài chính đã gửi Văn bản số 8715/BTC-PLN báo cáo Thủ tướng Chính phủ và đưa ra một số kiến nghị về việc rà soát lại cơ sở đề xuất hạch toán tăng giá trị tài sản đối với 02 cầu cảng tại Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng; về các nội dung liên quan đến việc cho vay lại các khoản vay ODA và phương án trả nợ; và về việc rà soát lại việc xác định giá trị doanh nghiệp, phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng. Dựa trên kết quả rà soát này, Bộ Tài chính cũng kiến nghị Bộ Giao thông Vận tải đề xuất phương án quản lý khai thác các cầu cảng theo đúng tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được ý kiến phản hồi từ các cơ quan quản lý nhà nước về các nội dung nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm máy tính

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	31.428.695.138
- Tăng trong kỳ	<u>473.000.000</u>

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>31.901.695.138</u>
------------------------------	-----------------------

<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã khấu hao hết</i>	<u>28.637.821.138</u>

Giá trị khấu hao lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	29.220.237.138
- Hao mòn trong kỳ	<u>168.280.000</u>

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>29.388.517.138</u>
------------------------------	-----------------------

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>2.208.458.000</u>
-------------------------------	----------------------

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>2.513.178.000</u>
------------------------------	----------------------

12. CHI PHÍ SẢN XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
--	-------------------------------------	--------------------------------------

Dự án các công trình kho bãi chứa hàng hậu phương sau cầu số 5, 6	4.975.994.133	19.569.480.015
---	---------------	----------------

Đường, bãi, hệ thống cấp thoát nước giai đoạn 3 Cảng Đình Vũ	-	3.327.745.324
--	---	---------------

6 chiếc xe đầu kéo	-	5.181.818.184
--------------------	---	---------------

Sơ mi rơ moóc chở container	-	2.593.025.910
-----------------------------	---	---------------

Lắp đặt hệ thống cấp nguồn cho cần trục giàn QC 3 và 4	-	1.304.116.000
--	---	---------------

Các công trình khác	<u>1.843.811.995</u>	<u>1.504.474.065</u>
---------------------	----------------------	----------------------

TỔNG CỘNG	<u>6.819.806.128</u>	<u>33.480.659.498</u>
------------------	-----------------------------	------------------------------

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.1)							
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	816.000.000.000	-	989.400.000.000	816.000.000.000	-	1.303.560.000.000	
Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	17.501.691.109	(6.161.691.109)	6.804.000.000	17.501.691.109	(6.161.691.109)	11.340.000.000	(*)
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	430.000.000.000	-	(*)	430.000.000.000	-	(*)	(*)
Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng	15.000.000.000	(500.301.605)	(*)	15.000.000.000	(238.471.744)	(*)	(*)
Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	1.000.000.000	-	(*)	1.000.000.000	(2.271.101)	(*)	(*)
	1.279.501.691.109	(6.661.992.714)		1.279.501.691.109	(6.402.433.954)		
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.2)							
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng	31.440.000.000	(7.098.472.129)	(*)	31.440.000.000	(7.007.230.939)	(*)	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	25.289.203.035	-	(*)	25.289.203.035	-	(*)	(*)
Công ty Cổ phần HPH Logistics (tên trước đây là Công ty Cổ phần HGH Logistics)	11.596.000.000	-	(*)	11.596.000.000	-	(*)	(*)
Công ty Cổ phần Vận tải Container-Đồng Đô - Cảng Hải Phòng	6.300.000.000	(6.300.000.000)	(*)	6.300.000.000	(6.300.000.000)	(*)	(*)
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc	5.518.034.429	(5.518.034.429)	(*)	5.518.034.429	(5.518.034.429)	(*)	(*)
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	3.000.000.000	(752.499.478)	(*)	3.000.000.000	(324.292.767)	(*)	(*)
	83.143.237.464	(19.669.006.036)		83.143.237.464	(19.149.558.135)		
Đầu tư vào đơn vị khác							
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải	15.307.119.745	-	(*)	15.307.119.745	-	(*)	(*)
Công ty Cổ phần Tin học và Công nghệ Hàng hải	144.385.243	-	(*)	144.385.243	-	(*)	(*)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	122.500.000	-	409.347.660	122.500.000	-	527.051.460	
Công ty Cổ phần Vinaline Logistics	2.181.131.012	(1.001.131.012)	1.180.000.000	2.181.131.012	(981.131.012)	1.200.000.000	
	17.755.136.000	(1.001.131.012)		17.755.136.000	(981.131.012)		
	1.380.400.064.573	(27.332.129.762)		1.380.400.064.573	(26.533.123.101)		

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	60%	60%	60%	60%
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	100%	100%	100%	100%

13.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng	30,52%	30,52%	30,52%	30,52%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	27,61%	27,61%	27,61%	27,61%
Công ty Cổ phần HPH Logistics (tên trước đây là Công ty Cổ phần HGH Logistics)	38,81%	38,81%	38,81%	38,81%
Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	32,24%	32,24%	32,24%	32,24%
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	20,12%	20,12%	20,12%	20,12%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	4.726.936.523	6.945.712.746
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.689.644.496	2.117.131.647
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.084.468.196	2.399.780.870
TỔNG CỘNG	9.501.049.215	11.462.625.263
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn	15.389.813.990	16.611.195.088
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.634.625.957	9.251.587.653
Chi phí trả trước dài hạn khác	55.951.667	801.111
TỔNG CỘNG	23.080.391.614	25.863.583.852

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho người bán	23.547.571.723	23.547.571.723	29.755.008.593	29.755.008.593
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	7.125.355.621	7.125.355.621	7.509.285.317	7.509.285.317
TỔNG CỘNG	30.672.927.344	30.672.927.344	37.264.293.910	37.264.293.910

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp/cần trừ trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	35.227.566.388	35.227.566.388	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.1)	16.478.411.822	23.719.605.345	20.419.092.072	19.778.925.095
Tiền thuê đất	5.994.863.020	11.989.803.040	9.983.803.040	8.000.863.020
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.020.673.772	2.020.673.772	-
Các loại thuế khác	-	178.174.000	178.174.000	-
TỔNG CỘNG	22.473.274.842	73.135.822.545	67.829.309.272	27.779.788.115

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Chi phí lãi vay phải trả (*)	150.729.153.786	132.221.789.553
Chi phí dịch vụ lai dắt tàu	2.156.405.280	-
Chi phí phải trả khác	132.792.434	149.500.000
TỔNG CỘNG	<u>153.018.351.500</u>	<u>132.371.289.553</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, chi phí lãi vay phải trả bao gồm 148.732.129.475 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 130.140.613.289 VND) chi phí lãi vay được trích trước cho các khoản vay ODA giai đoạn II bổ sung và khoản vay ODA cầu cảng số 4, số 5 Bến Cảng Chùa Vẽ (xem Thuyết minh số 10 và số 19).

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Phải trả cổ tức	196.176.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ thừa của cán bộ công nhân viên	19.396.214	3.060.262.113
Kinh phí công đoàn	350.648.600	1.611.988.600
Phải trả tiền ăn ca	693.780.000	4.185.937.500
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	800.432.872	867.331.579
TỔNG CỘNG	<u>198.040.257.686</u>	<u>9.725.519.792</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>181.584.826.200</i>	<i>-</i>

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Đơn vị tính: VND
	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)		
Vay ngắn hạn							
Vay dài hạn đến hạn trả	31.062.332.302	15.531.166.151	(15.531.166.151)	1.245.442.197	32.307.774.499		
TỔNG CỘNG	31.062.332.302	15.531.166.151	(15.531.166.151)	1.245.442.197	32.307.774.499		
Vay dài hạn							
Vay dài hạn	725.015.885.896	-	(15.531.166.151)	13.077.143.081	722.561.862.826		
TỔNG CỘNG	725.015.885.896	-	(15.531.166.151)	13.077.143.081	722.561.862.826		

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Nguyên tệ (JPY)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất và phí cho vay	Hình thức đảm bảo
Vay ODA giai đoạn II	371.539.406.738	1.803.852.050	Lãi và gốc trả làm 40 kỳ vào ngày 20 tháng 2 và ngày 20 tháng 8 hàng năm. Kỳ hạn trả gốc và lãi cuối cùng vào ngày 20 tháng 8 năm 2029.	1,50%/năm	Không
Vay ODA giai đoạn II bổ sung (*)	41.219.984.859		Phương án trả nợ chưa được các cơ quan quản lý nhà nước thống nhất.	9,70%/năm	Chưa xác định
Vay ODA cầu số 4, số 5 bến Cảng Chùa Vẽ (*)	342.110.245.728		Phương án trả nợ chưa được các cơ quan quản lý nhà nước thống nhất.	9,70%/năm	Chưa xác định
TỔNG CỘNG	754.869.637.325				
<i>Trong đó</i>					
Vay dài hạn ODA giai đoạn II đến hạn trả	32.307.774.499	156.856.700			
Vay dài hạn ODA giai đoạn II	339.231.632.239	1.646.995.350			
Vay dài hạn ODA cầu số 4, số 5 bến Cảng Chùa Vẽ và ODA giai đoạn II bổ sung	383.330.230.587				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Như được trình bày tại Thuyết minh số 10, đây là giá trị nhận nợ đối với giá trị đầu tư của các tài sản là cầu cảng số 4, số 5 thuộc Bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và các khoản mục chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị được bàn giao từ Bộ Giao thông Vận tải theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 11 năm 2015 (“Quyết định 4196”). Theo Quyết định này, Bộ Giao thông Vận tải đã yêu cầu Công ty hoàn thành thủ tục vay lại đối với giá trị nêu trên với giá trị được quyết toán là 342 tỷ đồng, đồng thời giao cho Công ty báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị phần chi phí khác được phân bổ cho gói thiết bị với số tiền là 55,3 tỷ đồng.

Căn cứ theo Quyết định số 4196 và căn cứ theo Biên bản “Về việc kiểm tra, xác định giá trị phần vốn nhà nước, quyết toán chi phí cổ phần hóa, kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần” được ký giữa Tổ công tác của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và đại diện của Công ty vào ngày 10 tháng 10 năm 2016, Công ty đã tạm thời điều chỉnh giá trị các tài sản, thiết bị nêu trên cũng như tạm ghi nhận giá trị khoản vay ODA với tổng số tiền là 383,3 tỷ VND. Giá trị này bao gồm 342,1 tỷ đồng là giá trị quyết toán của 02 cầu cảng, và 41,2 tỷ đồng là phần chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị thuộc Dự án (Công ty không ghi nhận 14,1 tỷ đồng chi phí lãi vay cho phần thiết bị trong tổng giá trị chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị là 55,3 tỷ đồng do các khoản chi phí này đã được Công ty thanh toán cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng vay vốn đã ký giữa Công ty với Ngân hàng). Việc ghi nhận này được điều chỉnh hồi tố từ ngày 1 tháng 7 năm 2014 (là ngày Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần).

Do phương án vay và trả nợ vay (thời hạn vay, phương án trả nợ, lãi suất vay và các điều khoản đảm bảo) cũng như đồng tiền nhận nợ (Việt Nam đồng hay Yên Nhật) chưa được các cơ quan quản lý Nhà nước phê duyệt tại thời điểm nhận nợ, Công ty đã tạm ghi nhận các khoản vay này bằng đồng VND và thực hiện trích trước chi phí lãi vay cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2014 đến thời điểm hiện tại với lãi suất vay là 9,5%/năm, cộng thêm phí cho vay lại là 0,2%/năm. Công ty cũng đã báo cáo các cơ quan chức năng và đề xuất thời gian hoàn trả các khoản vay này trong vòng 5 năm đối với khoản vay được đầu tư bằng nguồn vốn ODA và trong vòng 12 tháng đối với khoản vay được đầu tư bằng nguồn vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam kể từ thời điểm phương án trả lãi và gốc vay được phê duyệt.

Tuy nhiên, vào ngày 23 tháng 7 năm 2018, Bộ Tài chính đã gửi Văn bản số 8715/BTC-PLN báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với giá trị các cầu cảng số 4, số 5 thuộc Bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng. Theo đó, Bộ Tài chính đề xuất:

- ▶ Đối với việc cho vay lại chi phí đầu tư cầu cảng số 4 và số 5, cần xác định rõ việc hạch toán tăng tài sản, việc xác định giá trị doanh nghiệp, và trên cơ sở đó, Bộ Giao thông Vận tải xin ý kiến Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan liên quan báo cáo Thủ tướng Chính phủ cơ sở pháp lý của việc cho vay lại;
- ▶ Đối với phần giá trị thiết bị tăng thêm, đề nghị Bộ Giao thông Vận tải quy đổi giá trị này về đồng Yên Nhật để Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giá trị cho vay lại bổ sung. Đồng thời, Bộ Giao thông Vận tải cũng cần rà soát và có ý kiến về số liệu do Công ty cung cấp về chi phí lãi vay được gốc hóa phân bổ cho gói thiết bị này (là khoản 14,1 tỷ đồng nêu trên).

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được ý kiến phản hồi từ các cơ quan quản lý nhà nước về các nội dung nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Số đầu kỳ	37.422.612.252	15.706.371.807
Trích lập trong kỳ (<i>Thuyết minh số 21.1</i>)	35.654.122.000	65.235.122.000
Tăng khác	248.085.000	44.390.000
Sử dụng trong kỳ	(11.270.997.400)	(9.083.850.055)
Số cuối kỳ	<u>62.053.821.852</u>	<u>71.902.033.752</u>

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	3.269.600.000.000	60.917.847.513	382.560.736.472	3.713.078.583.985
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	146.642.958.878	146.642.958.878
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	100.565.320.025	(100.565.320.025)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(65.235.122.000)	(65.235.122.000)
- Chia cổ tức	-	-	(130.784.000.000)	(130.784.000.000)
- Tăng khác	-	76.207.040	-	76.207.040
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	3.269.600.000.000	161.559.374.578	232.619.253.325	3.663.778.627.903
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	3.269.600.000.000	161.622.388.578	368.338.890.223	3.799.561.278.801
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	120.871.064.309	120.871.064.309
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	55.583.536.373	(55.583.536.373)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(35.654.122.000)	(35.654.122.000)
- Chia cổ tức (*)	-	-	(196.176.000.000)	(196.176.000.000)
- Tăng khác	-	49.279.217	-	49.279.217
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	3.269.600.000.000	217.255.204.168	201.796.296.159	3.688.651.500.327

(*) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty vào ngày 29 tháng 6 năm 2018.

Bên cạnh đó, do Cơ quan quản lý nhà nước chưa phê duyệt giá trị tài sản, phương án vay và trả nợ các khoản vay (được nêu tại Thuyết minh số 10 và số 19) nên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, công ty mẹ của Công ty, chưa thể thực hiện quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần, ngày 1 tháng 7 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000
Các cổ đông khác	243.186.230.000	243.186.230.000	243.186.230.000	243.186.230.000
TỔNG CỘNG	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000

21.3 Các giao dịch phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trong kỳ	196.176.000.000	130.784.000.000
Cổ tức cho năm 2017: 600 VND/cổ phiếu	196.176.000.000	-
Cổ tức cho năm 2016: 400 VND/cổ phiếu	-	130.784.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả trong kỳ	-	130.329.390.000

21.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành				
Cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	3.269.600.000.000	326.960.000	3.269.600.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	3.269.600.000.000	326.960.000	3.269.600.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2017:10.000 VND).

22. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
USD	1.426.424	5.572.628
EUR	-	28.335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Doanh thu bốc xếp	406.892.257.491	460.287.005.989
Doanh thu lưu bãi	79.827.939.825	80.486.159.884
Doanh thu lai dắt	21.453.597.246	16.992.600.699
Doanh thu kiểm đếm, giao nhận, cân hàng	1.745.926.700	2.145.572.100
Doanh thu khác	7.901.430.902	6.797.136.372
TỔNG CỘNG	<u>517.821.152.164</u>	<u>566.708.475.044</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên thứ ba</i>	<i>488.101.902.003</i>	<i>528.538.832.645</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>29.719.250.161</i>	<i>38.169.642.399</i>

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Cổ tức và lợi nhuận được chia	41.147.880.000	51.065.391.000
Lãi tiền gửi	21.644.511.932	16.339.904.448
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.106.939.416	713.097.293
Chiết khấu thanh toán	2.386.680	3.088.136
TỔNG CỘNG	<u>63.901.718.028</u>	<u>68.121.480.877</u>

24. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí nhân công	136.712.765.194	152.423.504.839
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	128.389.488.024	118.678.295.788
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.687.909.593	32.910.998.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.106.752.946	33.699.843.511
Chi phí khác	29.479.987.052	32.673.062.811
TỔNG CỘNG	<u>364.376.902.809</u>	<u>370.385.705.942</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí lãi vay (*)	21.486.173.354	21.629.460.024
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.004.892.624	24.564.399.746
Dự phòng tổn thất đầu tư	799.006.661	3.627.003.416
TỔNG CỘNG	<u>36.290.072.639</u>	<u>49.820.863.186</u>

(*) Bao gồm 18,6 tỷ VND là chi phí lãi vay cho các khoản vay ODA giai đoạn II bổ sung và khoản vay ODA cầu số 4, số 5 bến Cảng Chùa Vẽ (xem Thuyết minh số 19) (cùng kỳ năm trước: 18,6 tỷ VND).

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí nhân viên quản lý	18.506.865.257	19.748.677.644
Phân bổ lợi thế kinh doanh	-	6.412.392.000
Chi phí khấu hao	1.652.781.700	1.610.110.640
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu ngắn hạn khó đòi	931.638.814	(272.986.274)
Chi phí văn phòng phẩm	908.729.000	1.004.594.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	723.626.224	1.812.280.733
Chi phí khác	17.469.617.875	14.004.556.248
TỔNG CỘNG	<u>40.193.258.870</u>	<u>44.319.625.091</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Phân loại lại)</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.429.634.848	33.631.844.860
Chi phí nhân công	155.219.630.451	172.172.182.483
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	130.042.269.724	120.288.406.428
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.830.379.170	34.402.745.999
Chi phí khác	48.048.247.486	54.210.151.263
TỔNG CỘNG	<u>404.570.161.679</u>	<u>414.705.331.033</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.719.605.345	27.816.435.480
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(3.718.303.237)</u>	<u>(3.707.208.950)</u>
TỔNG CỘNG	<u>20.001.302.108</u>	<u>24.109.226.530</u>

Dưới đây là đối chiếu thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>140.872.366.417</u>	<u>170.752.185.408</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	28.174.473.283	34.150.437.082
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí nhiên liệu vượt định mức	44.066.372	135.217.448
Thù lao thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách	12.000.000	6.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ, phân bổ CCDC không phục vụ SXKD	-	30.250.200
Chi phí không được trừ khác	338.453	400.000
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	<u>(8.229.576.000)</u>	<u>(10.213.078.200)</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>20.001.302.108</u>	<u>24.109.226.530</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong báo cáo kỳ này và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	(11.094.287)
Chi phí lãi vay trích trước (Thuyết minh số 17 và số 25)	29.746.425.895	26.028.122.658	3.718.303.237	3.718.303.237
TỔNG CỘNG	29.746.425.895	26.028.122.658	3.718.303.237	3.707.208.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng	Công ty con	Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ chính	18.388.996.064 3.330.000.012	16.190.689.367 5.651.445.432
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	Công ty con	Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ Cổ tức được chia	71.372.460 637.061.948 40.800.000.000	5.391.043.879 968.175.427 51.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	Công ty con	Mua dịch vụ	626.833.793	1.299.742.777
Công ty TNHH MTV Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	Công ty con	Mua dịch vụ	516.040.000	11.771.550
Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	Công ty con	Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ chính	126.000.000 186.447.548	39.000.000 89.265.375
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ Cổ tức đã trả	597.008.203 -	7.758.695.759 121.056.550.800
Công ty Cổ phần HPH Logistics (tên trước đây là Công ty Cổ phần HGH Logistics)	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ Cổ tức được chia	4.202.702.000 347.880.000	710.848.039 -
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	8.389.189.176	9.671.557.355
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	7.732.741.687	11.240.279.055
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	3.899.634.984	605.613.257
Các công ty khác trong cùng tập đoàn	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	744.464.603	1.473.762.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã trích lập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi với tổng số tiền là 3.732.221.381 VND liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.699.111.045 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<i>Phải thu ngắn hạn</i> (Thuyết minh số 6.1)				
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	255.563.637	797.091.417
Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	169.481.805	171.924.752
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	108.949.659	67.274.911
Công ty Cổ phần Lai đất và Vận tải Cảng Hải Phòng	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	22.461.719	7.316.760
Công ty Cổ phần HPH Logistics (tên trước đây là Công ty Cổ phần HGH Logistics)	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	3.519.772.300	964.003.810
Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	3.296.691.503	3.264.678.652
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	9.553.366.632	10.819.024.717
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	5.733.100.075	3.440.943.769
Các công ty khác trong cùng tập đoàn	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	1.493.594.186	902.453.525
			24.152.981.516	20.434.712.313

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i> (Thuyết minh số 7)				
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	Công ty con	Tiền thuê đất trả hộ	3.553.802.250	3.553.802.250
		Lợi nhuận được chia	5.232.285.303	5.232.285.303
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	Công ty con	Cổ tức được chia	40.800.000.000	-
Công ty TNHH MTV Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	280.129.670	280.129.670
			49.866.217.223	9.066.217.223
<i>Phải trả ngắn hạn</i> (Thuyết minh số 15)				
Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng	Công ty con	Mua dịch vụ	6.652.152.504	6.453.922.805
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	Công ty con	Mua dịch vụ	356.946.117	10.682.538
Công ty TNHH MTV Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	Công ty con	Mua dịch vụ	116.257.000	245.010.000
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	Công ty con	Mua dịch vụ	-	80.700.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	Công ty con	Mua dịch vụ	-	718.969.974
			7.125.355.621	7.509.285.317

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)				
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ	Cổ tức được chia	181.584.826.200	-
			181.584.826.200	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	2.176.539.812	2.235.813.212
Lương, thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	830.745.619	1.175.879.149
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	217.000.000	192.000.000
	3.224.285.431	3.603.692.361

30. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê phần mềm và quyền sử dụng đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Đến 1 năm	4.040.619.420	1.506.276.420
Trên 1 - 5 năm	8.798.553.600	7.531.382.100
Trên 5 năm	134.299.155.313	135.050.230.131
TỔNG CỘNG	147.138.328.333	144.087.888.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Đào Ngọc Thành
Người lập



Vũ Kim Trung Kiên
KT. Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Việt
Tổng Giám đốc



Hải Phòng, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2018